CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IPA

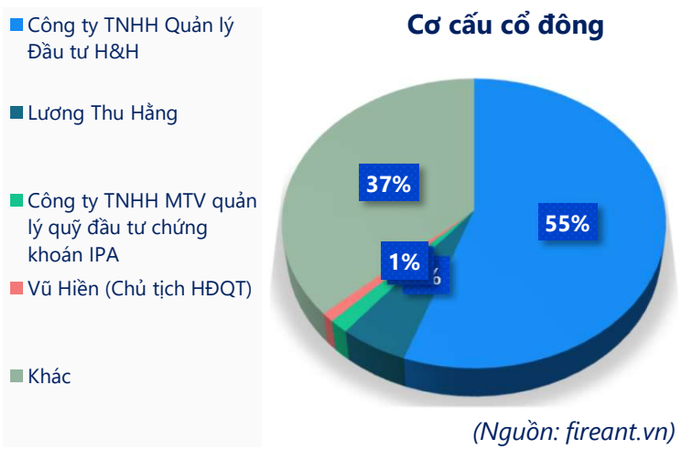
CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX)

Ngành: Tài chính tổng hợp

Giá	14,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-22.8%	3.4%

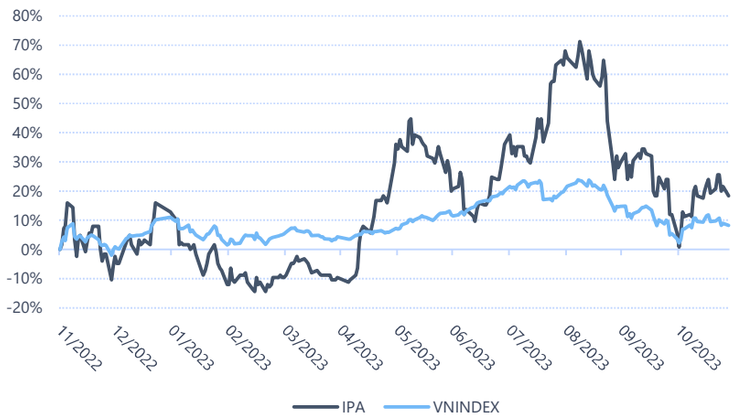
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,600 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,165
Số lượng CPLH (CP)	213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)	378,550
Sở hữu nước ngoài	0.51%
Beta	1.97

Cơ cấu cổ đông



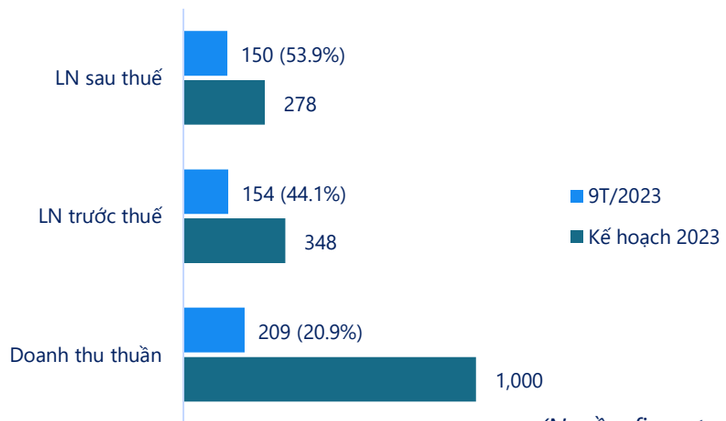
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
96.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 47.3 | +96.3%
Cùng kỳ: ↗ 25.7 | +36.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
209.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 11.5 | -5.2%

LN thuần
Q3 2023
139.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 24.8 | -15.2%
Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -1.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
153.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 171.8 | -52.8%

LNTT
Q3 2023
137.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 24.8 | -15.2%
Cùng kỳ: ↘ 4.0 | -2.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
153.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 175.6 | -53.4%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IPA

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**96.5**	**70.8**	**36.3%**	**209.5**	**220.9**	**-5.2%**
Giá vốn hàng bán	48.0	36.8	30.4%	112.0	102.6	9.2%
Lợi nhuận gộp	**48.5**	**33.9**	**42.8%**	**97.4**	**118.3**	**-17.7%**
Doanh thu HĐTC	78.0	97.0	-19.6%	234.0	504.3	-53.6%
Chi phí tài chính	115.6	89.3	29.4%	421.9	551.4	-23.5%
Chi phí lãi vay	108.6	118.5	-8.3%	325.8	354.9	-8.2%
Chi phí bán hàng	2.7	1.5	79.3%	7.2	5.9	22.8%
Chi phí QLDN	13.6	15.8	-13.9%	39.1	37.1	5.3%
LN thuần từ HĐKD	**139.1**	**141.8**	**-1.9%**	**153.9**	**325.6**	**-52.8%**
LN khác	- 1.4	- 0.1	-996.1%	- 0.3	3.6	-108.1%
LN trước thuế	**137.6**	**141.6**	**-2.8%**	**153.6**	**329.2**	**-53.4%**
Thuế TNDN	4.6	1.3	254.4%	5.8	9.7	-39.8%
Lợi nhuận sau thuế	**133.1**	**140.4**	**-5.2%**	**149.9**	**321.0**	**-53.3%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**122.6**	**129.5**	**-5.3%**	**128.5**	**285.5**	**-55.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.2	- 1,297.4	64.4	238.4	587.4	60.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	66.8	1,837.8	- 67.2	- 146.9	- 603.6	- 47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 104.1	- 508.6	- 1.9	- 108.5	18.2	- 1.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 23.1	31.8	- 4.8	- 17.0	1.9	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

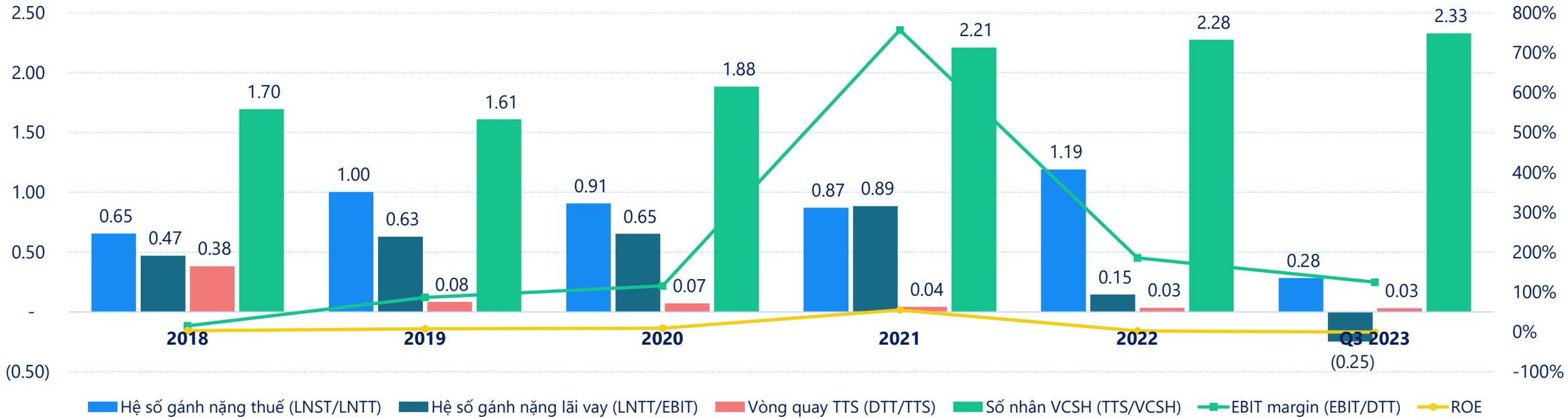
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**3,521.4**	**3,317.0**	**6.2%**	**37.9%**
Tiền và tương đương tiền	43.6	47.8	-8.7%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	979.9	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,451.0	2,271.1	51.9%	37.1%
Hàng tồn kho	22.7	12.7	78.7%	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.1	5.5	-26.2%	0.0%
Tài sản dài hạn	**5,775.2**	**5,457.2**	**5.8%**	**62.1%**
Các khoản phải thu dài hạn	17.4	40.7	-57.4%	0.2%
Tài sản cố định	688.5	730.1	-5.7%	7.4%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.9	-1.4%	0.1%
Tài sản dở dang dài hạn	69.5	55.6	25.2%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,732.9	4,323.5	9.5%	50.9%
Tài sản dài hạn khác	255.1	295.4	-13.7%	2.7%
Tổng cộng tài sản	**9,296.6**	**8,774.3**	**6.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**5,301.3**	**4,961.6**	**6.8%**	**57.0%**
Nợ ngắn hạn	1,891.3	839.0	125.4%	20.3%
Nợ vay ngắn hạn	1,424.0	514.9	176.5%	15.3%
Nợ dài hạn	3,409.9	4,122.6	-17.3%	36.7%
Nợ vay dài hạn	3,364.0	4,072.2	-17.4%	36.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,995.3**	**3,812.6**	**4.8%**	**43.0%**
Vốn chủ sở hữu	3,995.3	3,812.6	4.8%	43.0%

(Nguồn: fireant.vn)

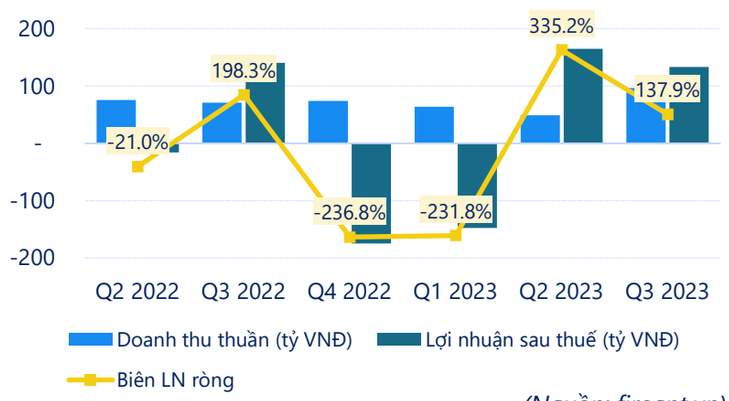
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IPA

Phân tích Dupont



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



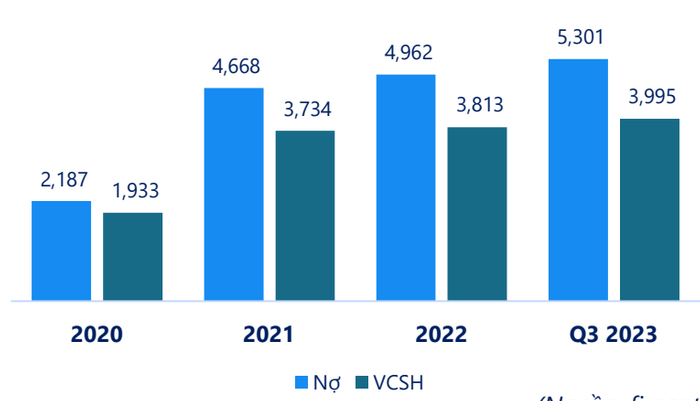
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

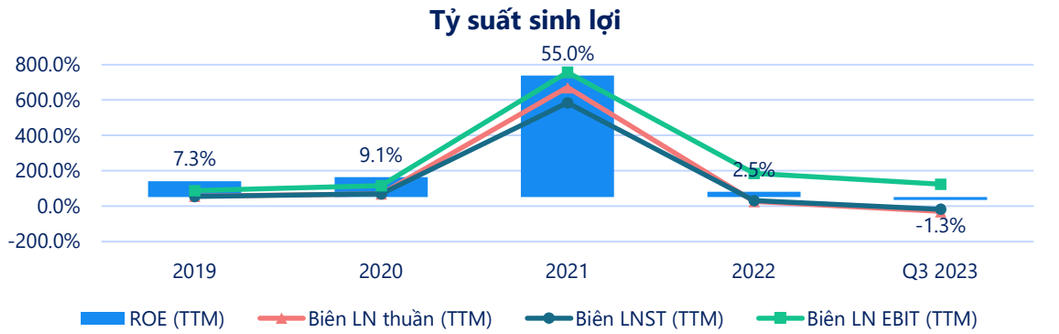


(Nguồn: fireant.vn)

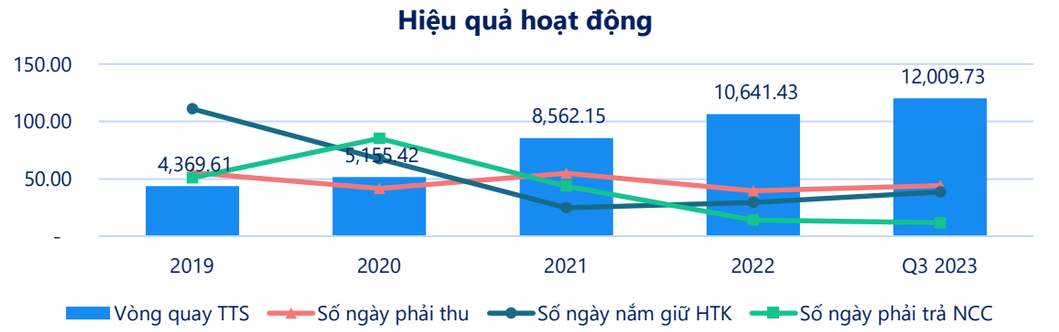
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IPA

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	7.1%	57.0%	69.2%	671.5%	25.9%	-30.9%
Biên LNST (TTM)	4.6%	54.6%	68.3%	584.2%	32.1%	-17.9%
Biên LN EBIT (TTM)	15.0%	86.7%	115.2%	757.0%	185.7%	124.3%
ROE (TTM)	3.0%	7.3%	9.1%	55.0%	2.5%	-1.3%
ROA (TTM)	1.8%	4.6%	4.8%	24.9%	1.1%	-0.5%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	41.2	55.5	41.7	54.9	39.6	44.2
Số ngày nắm giữ HTK	17.0	111.2	67.4	24.7	29.4	38.5
Số ngày phải trả NCC	7.3	50.9	85.4	43.9	14.0	11.8
Vòng quay TSCĐ	1.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	954.2	4,369.6	5,155.4	8,562.2	10,641.4	12,009.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.5	2.1	4.0	4.0	1.9
Khả năng TT nhanh	1.2	1.3	2.1	4.0	3.9	1.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.9	2.7	2.9	8.7	1.2	0.8
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	561	1,431	1,940	8,751	443	- 236
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,371	15,375	15,978	18,617	15,870	16,451
P/E	27.5	13.3	10.3	7.4	26.9	(68.5)
P/B	1.1	1.2	1.3	3.5	0.7	1.0
P/S	1.3	7.2	7.0	23.9	8.0	12.2

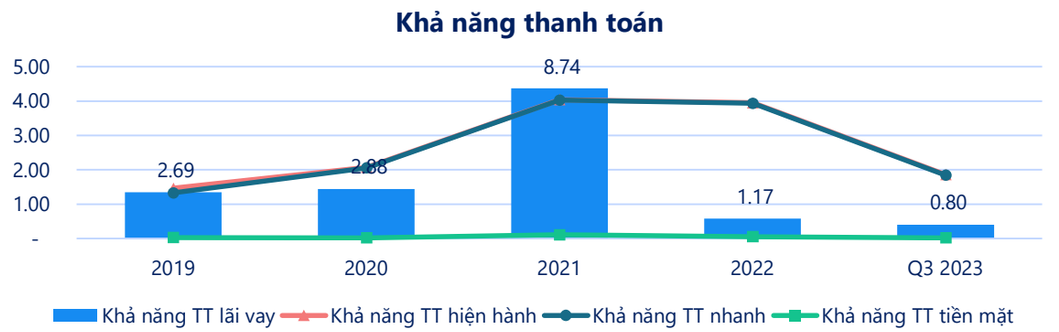
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

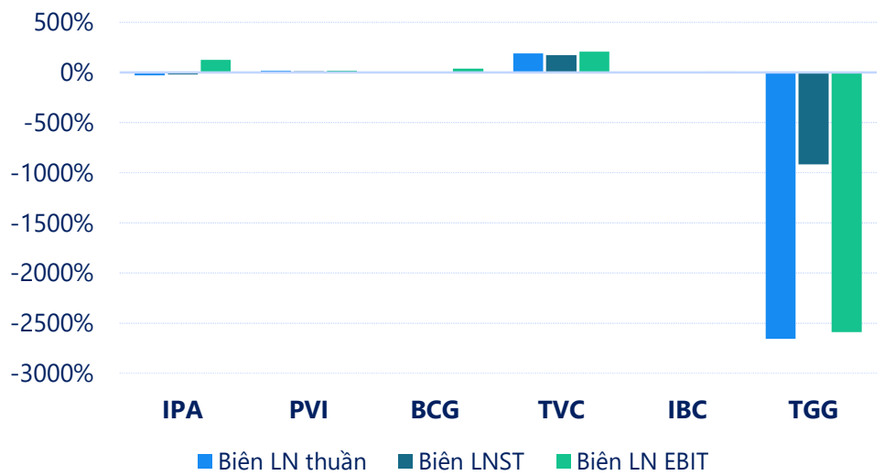
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IPA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IPA	209.5	-5.2%	149.9	-53.3%	71.6%	145.3%
PVI	5,021.5	8.2%	890.7	27.0%	17.7%	15.1%
BCG	2,833.5	-14.4%	184.8	-79.1%	6.5%	26.7%
TVC	43	-65.9%	259	200.7%	597.1%	-201.9%
IBC						2.3%
TGG	2	-99.6%	- 68	-172.8%	-3173.5%	-4.3%

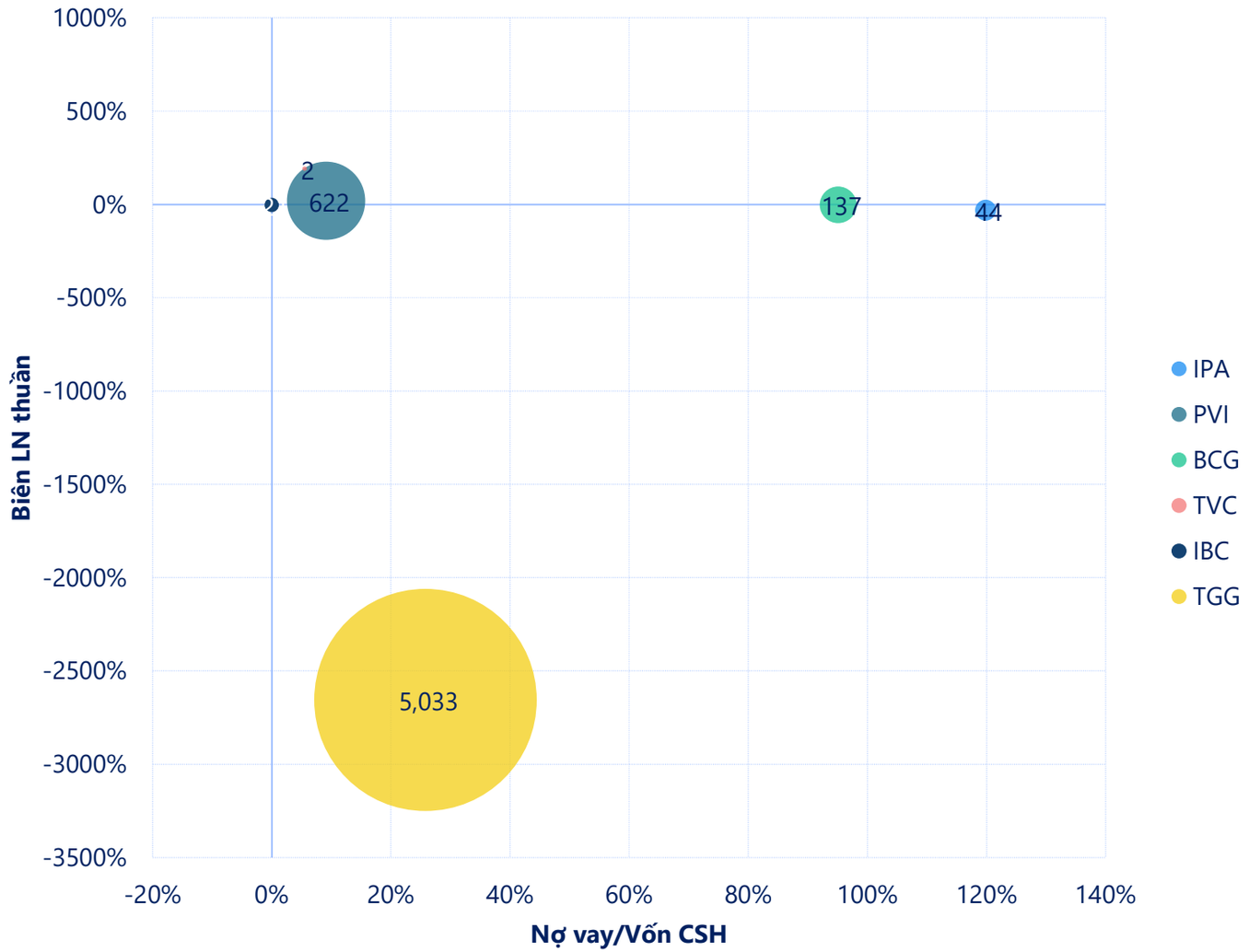
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)